

Bản án số: **01/2019/HNGĐ-ST**
Ngày: 24 - 01 - 2019
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN E, TỈNH F

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Phú Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Bình;
2. Ông Nguyễn Công Lập.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Tuyết Nhung là Thư ký Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh F.

Ngày 24 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh F xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 749/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Anh **Lê Đình A**, sinh năm 1990; nơi cư trú: Tổ 8, ấp C, xã D, huyện E, tỉnh F, có đơn xin vắng mặt.

2/ Bị đơn: Chị **Phạm Thị B**, sinh năm 1993; nơi cư trú cuối cùng: Tổ 8, ấp C, xã D, huyện E, tỉnh F (theo quyết định tuyên bố mất tích số 06/2018/QĐDS-ST ngày 27/11/2018).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 12 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Lê Đình A trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị B tự nguyện A sống vợ chồng vào năm 2011 và có đăng ký kết hôn vào năm 2011 tại UBND xã D, huyện E, tỉnh F. Cuộc sống vợ chồng giữa anh và chị B từ khi cưới nhau đã không hạnh phúc vợ chồng thường xuyên phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến cãi nhau. Nguyên nhân do chị B không có trách nhiệm lo lắng trong gia đình, vợ chồng luôn bất đồng quan điểm khi giải quyết chuyện gia đình. Vào ngày 03/3/2016 sau khi vợ chồng cãi nhau thì chị B đã bỏ địa phương đi cho đến nay, đi đâu chị không rõ địa chỉ, anh đã làm thủ

tục yêu cầu tuyên bố mất tích đối với chị B và được Tòa án nhân dân huyện E ban hành quyết định số 06/2018/QĐDS-ST ngày 27/11/2018 tuyên bố chị Phạm Thị B có nơi cư trú cuối cùng tại Tổ 8, ấp C, xã D, huyện E, tỉnh F mất tích từ tháng 03/2016 cho đến nay. Nay anh yêu cầu được ly hôn với chị Phạm Thị B.

- Về con A: Anh và chị B A sống vợ chồng có 01 con A tên là Lê Đình Thiện Chí, sinh ngày 26/9/2011. Hiện nay con A đang sống với anh, nếu ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cháu Lê Đình Thiện Chí và không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con A.

- Về tài sản A, nợ A: Anh A không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do Bị đơn chị Phạm Thị B đã được Tòa án nhân dân huyện E ban hành quyết định số 06/2018/QĐDS-ST ngày 27/11/2018 tuyên bố chị Phạm Thị B có nơi cư trú cuối cùng tại tổ 8, ấp C, xã D, huyện E, tỉnh F mất tích từ tháng 03/2016 cho đến nay nên không có ý kiến trình bày của chị B liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa:

Do anh A vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng: Do anh Lê Đình A là nguyên đơn trong vụ án đã có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh A.

* Về nội dung vụ án:

[1] Về hôn nhân: Anh Lê Đình A và chị Phạm Thị B tự nguyện A sống với nhau vào năm 2011, có đăng ký kết hôn vào năm 2011, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh A thấy rằng: Qua thu thập chứng cứ, xác minh chính quyền địa phương xác định chị B đã rời khỏi địa phương từ năm 2016, đi đâu không rõ địa chỉ, không báo chính quyền địa phương và không có mặt tại địa phương từ tháng 3/2016 cho đến nay và đã được Tòa án nhân dân huyện E tuyên bố mất tích theo Quyết định số 06/2018/QĐDS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018. Do đó, xét thấy mục đích hôn nhân giữa anh A và chị B không thể đạt được nên Hội đồng xét xử xét thấy việc anh A yêu cầu được ly hôn với chị B là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với Điều 68 Bộ luật Dân sự, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con A: Đối với yêu cầu của anh A muốn được nuôi con A là cháu Lê Đình Thiện Chí, sinh ngày 26/9/2011 thì Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện cháu Chí hiện đang sống với anh A và có nguyện vọng muốn được sống cùng anh A; chị B không có mặt tại địa phương, không rõ nơi cư trú hiện nay; Anh A có nghề nghiệp và thu nhập ổn định đảm bảo cho việc trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Chí nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của anh A muốn được nuôi cháu Lê Đình

Thiện Chí là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với nguyện vọng của cháu Chí và các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Ghi nhận anh A không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con A.

[3] Về tài sản A, nợ A: Ghi nhận anh A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Anh Lê Đình A phải chịu án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 68 Bộ luật Dân sự, Điều 228, 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Lê Đình A đối với chị Phạm Thị B. Anh Lê Đình A được ly hôn với chị Phạm Thị B.

2. Về con A: Giao con A là cháu Lê Đình Thiện Chí, sinh ngày 26/9/2011 cho anh Lê Đình A được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Ghi nhận anh A không có yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con A.

3. Về tài sản A; nợ A: Ghi nhận anh Lê Đình A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh Lê Đình A phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh Lê Đình A đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0026210 ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh F. Anh A đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho anh Lê Đình A và chị Phạm Thị B biết được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh F để xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh F;
- VKSND tỉnh F;
- VKSND huyện E;
- Chi cục THA DS huyện E;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án văn (S).

Dương Phú Sang